

**CÔNG TY TNHH TM PHƯƠNG OANH 126**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM PHƯƠNG OANH 126

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG OANH 126 TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110470230

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 2/12 Cụm 3, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0788.231.655

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa)       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                           | 4659     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                              | 4661     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm mua bán vàng miếng)                                 | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                   | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                         | 4669     |
| 12. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                            | 0510     |
| 13. | Khai thác và thu gom than non                                                                             | 0520     |
| 14. | Khai thác dầu thô                                                                                         | 0610     |
| 15. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                | 0620     |
| 16. | Khai thác quặng sắt                                                                                       | 0710     |
| 17. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                     | 9524     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>(Trừ môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6622        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6810        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Khoản 2, Khoản 8 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ kiến trúc:<br>+ Thiết kế kiến trúc công trình;<br>+ Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>+ Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>+ Thiết kế nội thất;<br>+ Đánh giá kiến trúc công trình;<br>+ Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;<br>+ Thẩm tra thiết kế kiến trúc;<br>(Điều 19, Luật Kiến trúc 2019)<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 52, Luật xây dựng 2014);<br>- Thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Điều 56, Luật xây dựng 2014);<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 66, Luật xây dựng 2014)<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 120, Luật xây dựng 2014)<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2 (Điều 133, Luật xây dựng 2014)<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 155, Luật xây dựng 2014) | 7110        |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690(Chính) |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719        |
| 25. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4730        |
| 26. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0722        |
| 27. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0730        |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0810        |
| 29. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0891        |
| 30. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0892        |
| 31. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0893        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                 | 0899 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                              | 0910 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                               | 0990 |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 49. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                        | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 120.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ OANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 13/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025191012126

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 5, Xã Lam Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 5, Xã Lam Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025191012126

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 5, Xã Lam Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu 5, Xã Lam Sơn, Huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội